

Cambridge IGCSE™

FIRST LANGUAGE VIETNAMESE**0695/01**

Paper 1 Reading and Directed Writing

May/June 2026**MARK SCHEME**Maximum Mark: 50

Published

This mark scheme contains the instructions and marking guidance that our examiners used to mark candidate responses for this component.

Before they start marking, examiners complete a standardisation process. They review a range of candidate responses and discuss the mark scheme in detail to agree which answers can and cannot be accepted. Examiners award marks where it is clear that candidate responses have met the requirements of the mark scheme. These requirements may vary between different components or different versions of the same component, depending on the exact requirements of the question and the candidate responses seen during the standardisation process.

Sometimes, our mark schemes may allow marks to be awarded to responses which contain elements that are factually incorrect or for content not covered by the syllabus. We do this in response to the demands of a specific question to support candidates and make sure that our assessments are fair. However, these allowances should not be used as a guide for teaching and learning.

We cannot discuss the mark scheme with schools, and we recommend that schools read the mark scheme together with the assessment material and the Principal Examiner Report for Teachers.

This document consists of **16** printed pages.

General marking principles

All examiners must apply these marking principles when marking candidate responses.

1	Examiners must award marks for each response in line with: - the specific content defined in the mark scheme - the specific skills defined in the mark scheme or in the level descriptions - the standard of response required as exemplified by the standardisation scripts.
2	Examiners must award whole marks (not half marks, or other fractions).
3	Examiners must award marks positively . This means that: - marks are not deducted for errors or omissions - marks are awarded for correct/valid answers as defined in the mark scheme and also for other valid answers which go beyond the scope of the syllabus and mark scheme referring to your team leader as appropriate - the quality of spelling, punctuation and grammar are judged only when the mark scheme indicates that these features are specifically assessed in the question. However, the meaning of all responses must be unambiguous.
4	Examiners must consistently apply the requirements of the mark scheme and any rules for what to do when candidates have not followed instructions correctly.
5	Examiners must use the full range of marks defined in the mark scheme, unless limited by the quality of the candidate responses seen.
6	Examiners must award marks according to the mark scheme and must not award marks with grade thresholds or grade descriptions in mind.

Annotations guidance for centres

Examiners use a system of annotations as a shorthand for communicating their marking decisions to one another. Examiners are trained during the standardisation process on how and when to use annotations. The purpose of annotations is to inform the standardisation and monitoring processes and guide the supervising examiners when they are checking the work of examiners within their team. The meaning of annotations and how they are used is specific to each component and is understood by all examiners who mark the component.

We publish annotations in our mark schemes to help centres understand the annotations they may see on copies of scripts. Note that there may not be a direct correlation between the number of annotations on a script and the mark awarded. Similarly, the use of an annotation may not be an indication of the quality of the response.

The annotations listed below were available to examiners marking this component in this series.

Annotations

Annotation	Meaning
	Correct: credit for content point or good language
	Incorrect
	If the examiner considers the answer to be more correct than incorrect, then 'benefit of the doubt' is given.
	Harmless addition: used if the candidate extends their answer, without contradicting or invalidating the response.
	Invalidates: used if the candidate includes material in their answer which contradicts the correct answer, and therefore invalidates their response.
	Grammatical, spelling or punctuation error
	Meaning unclear or illegible
	Omission (of letter, character, word, etc.)
	Irrelevant

Annotation	Meaning
REP	Repetition
SEEN	Use to show that blank pages have been seen and any creditworthy material has been awarded
XV	Inappropriate use of vocabulary from another language
A1	Directed writing prompt 1 from Text B
A2	Directed writing prompt 2 from Text B
A3	Directed writing prompt 3 from Text B
R1	Directed writing prompt 1 from Text C
R2	Directed writing prompt 2 from Text C
R3	Directed writing prompt 3 from Text C
DET	Relevant detail
DEV	Development of point or idea
Highlighter	Highlight
Off-page comment	Used to make a holistic comment about the script

Section A

Candidates will be assessed on the following assessment objectives:

AO1 Reading

R1 demonstrate understanding of explicit meaning

R2 demonstrate understanding of implicit meaning and attitude.
[16 marks]

R4 demonstrate understanding of how writers achieve effects and influence readers.
[9 marks]

Phần A

Thí sinh sẽ được đánh giá về các kỹ năng sau:

AO1 Kỹ năng đọc

R1 thể hiện khả năng hiểu nghĩa đen hay nghĩa nội hàm của ngôn ngữ

R2 thể hiện khả năng hiểu nghĩa bóng và sắc thái hay nghĩa ngoại hàm của ngôn ngữ.
[16 điểm]

R4 thể hiện khả năng hiểu về dụng ý nghệ thuật của người viết để đạt được hiệu ứng và ảnh hưởng đến người đọc.
[9 điểm]

Question	Answer	Marks	Guidance
1(a)	Ở phần đầu truyện thời tiết được mô tả như thế nào? (Dòng 1–2) • âm u/không có nắng/ít nắng/tối trời	1	Reject: <i>chưa đến mùa mưa</i>
1(b)	Giao thông trên phố được mô tả như thế nào? (Dòng 3–4) • đông đúc/tắc nghẽn/lộn xộn/hỗn độn	1	Reject: <i>người nhưng nhúc chen lẫn</i>
1(c)	Ngoài lý do ít việc vào thứ Bảy, sao tác giả gọi điện cho sếp xin nghỉ làm? (Dòng 6–7) • muốn nghỉ làm việc/không có động lực đi làm/không muốn đi làm (vào thứ Bảy)	1	
1(d)	Căn phòng mười sáu mét vuông là gì đối với tác giả? (Dòng 13–14) • nơi ở/nhà trọ/nơi sinh sống/nhà/nơi trốn (tránh) khỏi phố xá xô bồ bụi bặm	1	
1(e)	Các vật dụng trong căn phòng được mô tả như thế nào? Nêu hai ý. (Dòng 17–20) • chiếm nhiều không gian/sắp xếp lộn xộn bừa bãi • không cần thiết/thừa thãi	2	
1(f)	Tác giả có suy nghĩ như thế nào về không gian làm việc của mình? Nêu hai ý. (Dòng 24–27) Hai trong ba ý sau: • ngột ngạt và thiếu oxy • hưởng thụ/thích có nhiều máy móc để sử dụng • máy móc và đồ đạc gây tốn kém, lãng phí, và thiếu hiệu quả	2	

Question	Answer	Marks	Guidance
1(g)	Tác giả mô tả căn phòng ở cửa mình như thế nào? (Dòng 29–31) • thiếu ánh sáng/kín/tối/không có cửa sổ	1	
1(h)	Tác giả mô tả quán cà phê như thế nào? (Dòng 35) • nhỏ/cũ kỹ/không tên/vô danh/"ruột"	1	
1(i)	Tác giả mô tả cuộc trò chuyện của mình với bạn như thế nào? (Dòng 36–38) • sôi nổi/hăng say/say mê/không ngừng nghỉ về (rất) nhiều chủ đề/lĩnh vực	1	
1(j)	Vì sao trên trần nhà của căn phòng trọ của tác giả lại có vũ trụ hay "bầu trời sao"? Nêu hai ý. (Dòng 43–46) • người trọ trước đính nhiều ngôi sao nhỏ lên trần nhà • chất liệu phản quang của các ngôi sao phát sáng khi tắt đèn	2	
1(k)	Điều gì trong toàn bộ bài đọc cho thấy tác giả cảm thấy mệt mỏi với cuộc sống hiện tại? Nêu ba lý do. Ba trong các đáp án sau: • không có động lực làm việc • thấy tù túng trong những căn phòng chật hẹp nhiều đồ đạc • nhịp sống lặp đi lặp lại, tẻ nhạt (làm việc theo thói quen) • thèm muốn một không gian sống khác • cuộc sống hối hả bon chen trên đường phố • nuôi dưỡng ước mơ qua bầu trời sao trên trần nhà • tìm không gian bên ngoài (quán nước) để nói chuyện với bạn	3	

Question	Answer	Marks	Guidance
2(a)	Môi trường trong thành phố được mô tả như thế nào qua hình ảnh ‘hai hàng cây trên phố lười rửa mặt, đặt dựa gục đầu vào nhau, cố gắng che giấu những chiếc lá ủ rũ bám đầy bụi khó?’ (Dòng 2–3) ô nhiễm khói bụi/cây cối nhuốm màu bụi bẩn/không xanh sạch	1	
2(b)	Tác giả muốn thể hiện thái độ gì qua cụm từ "nếu không nghèo nàn tẻ nhạt thì cũng rất một thứ lai căng!" (Dòng 9–10) không ưa thích/phê phán/không đồng tình	1	
2(c)	Tác giả muốn diễn tả điều gì về hoàn cảnh sống và tâm trạng của mình qua hình ảnh "ngụp lặn trong khói bụi" và "trú ẩn trong những căn phòng mười sáu mét vuông"? Nêu hai ý (Dòng 22–23) Hoàn cảnh sống: - chật vật/ vật lộn/ hạn chế/ không thoát ra khỏi/không có cách nào tránh khỏi hoàn cảnh hiện tại - Tâm trạng: - bất lực/bế tắc/muốn yên ổn/chấp nhận/chán nản, trốn tránh, thu mình lại	2	
2(d)	Tác giả muốn cho người đọc thấy điều gì về cuộc sống của mình qua câu “Sáng tôi ra đi và khuya tôi trở về”? (Dòng 24) sự lặp đi lặp lại của cuộc sống/cuộc sống tẻ nhạt không thay đổi/cuộc sống rập khuôn, cuộc sống lặp đi lặp lại, cuộc sống tẻ nhạt, tù đọng, không thay đổi/sự bận rộn của cuộc sống	1	

PUBLISHED

Question	Answer	Marks	Guidance
2(e)	Tác giả muốn cho người đọc thấy điều gì qua câu “Tia nắng, sợi gió rủ nhau đi hoang, nhòm ngó vào những căn phòng tăm tối bằng thái độ sợ hãi và tránh né”? (Dòng 32–34) nắng/gió không thể lùa vào căn phòng/ căn phòng kín, ánh sáng và gió không thể vào/ căn phòng thiếu sáng, thiếu khí	1	
2(f)	Vì sao tác giả và người bạn không nói về cách thoát khỏi không gian sống chật chội của họ? (Dòng 37–38). không muốn đối mặt với thực tế/trốn chạy thực tế của hoàn cảnh/né tránh thực tại	1	
2(g)	Cách sử dụng ngôn ngữ ở đoạn 8 (dòng 42–51) gợi tả về cuộc đời tẻ nhạt của tác giả như thế nào? Hãy lựa chọn và phân tích hai cụm từ. Hai trong số những ví dụ sau: ‘như một thói quen’: làm mọi việc lặp lại/vô thức ‘lại bật quạt...nhận mẫu quảng cáo...tìm kiếm vài ca khúc’: một loạt hành động theo thói quen như được lập trình ‘đã hiện diện như thế’: mọi thứ được sắp đặt sẵn/không có sự lựa chọn ‘đổ mình vào giấc ngủ’: khó ngủ/thức khuya/trằn trọc/không dễ ngủ/trần trở (về cuộc sống) ‘chong mắt ngược nhìn’: nhìn lâu/nhìn chăm chăm nhưng vô định/ không có chủ đích	2	

Section B

Candidates will be assessed on the following assessment objectives:

AO1 Reading (15 marks)

R3 analyse, evaluate and develop facts, ideas and opinions, using appropriate support from the text

R5 select and use information for specific purposes.

AO2 Writing (10 marks)

W1 articulate experience and express what is thought, felt and imagined

W2 organise and structure ideas and opinions for deliberate effect

W3 use a range of vocabulary and sentence structures appropriate to context

W4 use register appropriate to context

W5 make accurate use of spelling, punctuation and grammar.

Candidates should draw their content from Texts B and C. The list below is indicative and is not exhaustive. Other relevant points from the texts may be included.

The mark for Reading is awarded based on Table A.

The mark for Writing is awarded based on Table B.

Indicative content

Evaluation of the arguments requires candidates to draw inferences and make judgements. Evidence should be derived from the ideas and examples in both passages, developing claims and assessing their implications with clear and persuasive arguments. Possible content points are listed below. The list is not exhaustive and other relevant points may be accepted.

(* is to be shown after those which appear in more than one list)

Notes on task

Candidates should select **ideas** from the texts and **develop** (annotate DEV) them relevantly, supporting what they write with **details** (annotate DET) from the text. Look for an appropriate register for the genre, and a clear and balanced response which covers the three areas of the question, is well sequenced, and is in the candidate's own words.

Annotate A1 for ideas related to the first bullet point (from text B)

Annotate A2 for ideas related to the second bullet point (from text B)

Annotate A3 for ideas related to the third bullet point (from text B)

Annotate R1 for ideas related to the first bullet point (from text C)

Annotate R2 for ideas related to the second bullet point (from text C)

Annotate R3 for ideas related to the third bullet point (from text C)

Phần B

Thí sinh sẽ được đánh giá về các kỹ năng sau:

AO1 Kỹ năng đọc (15 điểm)

R3 phân tích, đánh giá và phát triển các sự kiện, ý tưởng và quan điểm, dựa trên những gợi ý thích hợp từ bài đọc

R5 lựa chọn và sử dụng thông tin cho các mục đích cụ thể.

AO2 Kỹ năng viết (10 điểm)

W1 diễn đạt mạch lạc về kinh nghiệm và thể hiện những gì được suy nghĩ, cảm nhận và tưởng tượng

W2 tổ chức và sắp xếp các ý tưởng, ý kiến để đạt được hiệu quả theo mong muốn

W3 sử dụng từ ngữ và cấu trúc câu đa dạng, phù hợp với ngữ cảnh

W4 sử dụng phong cách ngôn ngữ phù hợp với ngữ cảnh

W5 sử dụng chính xác chính tả, dấu câu và ngữ pháp.

Question	Answer	Marks
3	Một người họ hàng trong gia đình bạn đã sinh sống lâu năm ở nước ngoài và mong muốn duy trì việc dạy tiếng Việt cho con. Hãy viết một thư điện tử gửi họ để đưa ra những lời khuyên về những lợi ích và khó khăn của việc gìn giữ tiếng Việt cho trẻ em ở nước ngoài. Trong thư gửi người họ hàng, thí sinh cần: - đánh giá các nhận định và quan điểm về lợi ích của việc duy trì và gìn giữ tiếng Việt cho con khi sinh sống ở nước ngoài - đánh giá các nhận định và quan điểm về các khó khăn trong việc dạy và gìn giữ tiếng Việt cho con khi sinh sống ở nước ngoài - gợi ý một số giải pháp cho những khó khăn này Nội dung gợi ý Việc đánh giá bài viết yêu cầu thí sinh phải có khả năng suy luận và đưa ra nhận định cá nhân. Các dẫn chứng cần được rút ra từ ý tưởng và ví dụ được cung cấp trong cả hai bài đọc, từ đó phát triển luận điểm và đánh giá hàm ý của chúng bằng các luận cứ rõ ràng và thuyết phục. Các nội dung cần chú ý được liệt kê bên dưới. Tuy nhiên, đây chỉ là danh sách gợi ý, thí sinh có thể sử dụng các nội dung liên quan và phù hợp khác. Không cho điểm dựa trên số ý trong bài, mà dựa trên cách chọn lọc và phát triển ý từ hai bài đọc. Sử dụng Bảng A, Kỹ Năng Đọc để cho điểm Đọc (15 điểm). Sử dụng Bảng B, Kỹ Năng Viết để cho điểm Viết (10 điểm) Thí sinh cần rút ra nội dung bài viết từ hai bài đọc B và C. Danh mục nội dung dưới đây chỉ là gợi ý và không nhất thiết là đầy đủ. Thí sinh có thể sử dụng các ý phù hợp khác trong hai bài đọc.	

Question	Answer	Marks
3	Lợi ích của việc duy trì và gìn giữ tiếng Việt cho con khi sinh sống ở nước ngoài • trẻ tiếp xúc với tiếng Việt từ sớm • giao lưu giữa bố mẹ và con cái hàng ngày • giao tiếp thoải mái bằng tiếng mẹ đẻ • cha mẹ có trách nhiệm và dành nhiều thời gian hơn cho con • gắn kết gia đình sâu sắc • con cái tiếp cận văn hoá quê hương • lợi thế tương lai: con cái có thể trở về quê và vẫn giao tiếp tốt • anh chị em thân thiết hơn thông qua việc sử dụng tiếng Việt • duy trì tình cảm với ông bà và gia đình ở Việt Nam • lưu giữ truyền thống nhớ về nguồn cội Khó khăn trong việc dạy và gìn giữ tiếng Việt cho con khi sinh sống ở nước ngoài • học nhiều ngôn ngữ một lúc sẽ vất vả • ngôn ngữ của nước sở tại được sử dụng nhiều hơn, thuần thục hơn • ít trẻ em Việt Nam sinh ra và lớn lên ở nước ngoài có thể sử dụng tiếng Việt tốt, không có môi trường thực hành • sách văn học cho trẻ em bằng tiếng Việt hạn chế • sách văn học dịch không gây hứng thú • sách giáo khoa/giáo trình khó và hàn lâm • sách giáo khoa tiểu học cho học sinh Việt Nam không phù hợp với học sinh ở nước ngoài • bố mẹ phải bỏ công sức dạy con hàng ngày và duy trì lâu dài • bố mẹ phải có trình độ và phương pháp sư phạm • các nguồn tài liệu đa phương tiện hạn chế/hầu như không có kênh học tiếng Việt qua hoạt hình • các phim hoạt hình của nước ngoài lồng tiếng Việt không chuẩn mực • nguồn tài liệu học thiếu và không chất lượng Gợi ý giải pháp • Tổ chức lớp học/câu lạc bộ tiếng Việt • Tổ chức hoạt động đọc sách bằng tiếng Việt và trao giải thưởng	

Marking criteria for Question 3**Table A, Reading**

Use the following table to give a mark out of 15 for Reading.

Level	Mark	Descriptor
5	13–15	- The candidate selects relevant facts, ideas and opinions from both texts. (R3) - There is some development, analysis and evaluation and a clear focus on all elements of the task. (R5)
4	10–12	- The candidate selects a wide range of relevant facts, ideas and opinions from both texts. (R3) - The candidate develops, evaluates and analyses the chosen content in a way that clearly fulfils all elements of the task. (R5)
3	7–9	- The candidate identifies enough relevant facts, ideas and opinions from both texts to fulfil the task. (R3) - Development, analysis and evaluation is limited. Parts of the response may not be focused on the task. Most of the task has been attempted though there may be some minor omissions. (R5)
2	4–6	- The candidate identifies some relevant points from one or both texts but they are not always relevant. (R3) - The response shows very limited development of ideas. Significant aspects of the task may not have been approached. (R5)
1	1–3	- The candidate identifies very few relevant points from either text. (R3) - The response lacks development of ideas and shows very limited evidence of focus on the task. No awareness of analysis or evaluation. (R5)
0	0	No creditable content.

Table B, Writing

Use the following table to give a mark out of 10 for Writing.

Level	Mark	Descriptor
5	9–10	- The response is highly effective and convincing. (W1) - Well organised and carefully structured for the benefit of the reader. (W2) - Vocabulary consistently well-chosen and precise. (W3) - Consistently appropriate register for audience and purpose. (W4) - Spelling, punctuation and grammar almost always accurate. (W5)
4	7–8	- The response is effective and convincing. (W1) - Secure overall structure with some helpful organisation of ideas and information. (W2) - Vocabulary is mostly well chosen, with some precision. (W3) - Mostly appropriate register for audience and purpose. (W4) - Spelling, punctuation and grammar generally accurate. (W5)
3	5–6	- The response can be understood, although it is not always convincing. (W1) - Ideas are generally well sequenced. (W2) - Vocabulary may be plain but is adequate. (W3) - Some awareness of an appropriate register for audience and purpose. (W4) - Frequent errors of spelling, punctuation and grammar, which are minor and do not prevent communication. (W5)
2	3–4	- The response is sometimes unclear and/or generally unconvincing. (W1) - Sequence of ideas is sometimes confusing. (W2) - Vocabulary simple, not always appropriate. (W3) - Little awareness of appropriate register. (W4) - Frequent errors of spelling, punctuation and grammar hinder communication. (W5)
1	1–2	- The response is difficult to understand and lacks coherence. (W1) - Little or no evidence of attempt to sequence ideas. (W2) - Vocabulary limited and/or inappropriate. (W3) - No awareness of appropriate register. (W4) - Persistent errors of spelling, punctuation and grammar prevent communication. (W5)
0	0	No creditable content.